

Số: 166/TB-UBND

Giang Thành, ngày 30 tháng 10 năm 2017

THÔNG BÁO
Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số ~~1304~~1344/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Giang Thành Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008;

Chủ tịch UBND huyện Giang Thành thông báo đến Ban chỉ đạo Đề án ISO của tỉnh Kiên Giang được biết về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008, cụ thể như sau:

1. Số thủ tục được Chủ tịch UBND tỉnh công bố:

Số lĩnh vực: 36

Số thủ tục: 262

2. Số thủ tục công bố phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008:

Số lĩnh vực: 30

Số thủ tục: 203

3. Số thủ tục, lĩnh vực không áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 của UBND huyện Giang Thành do một số lĩnh vực, thủ tục không phát sinh hồ sơ:

Số lĩnh vực: 06

Số thủ tục: 59

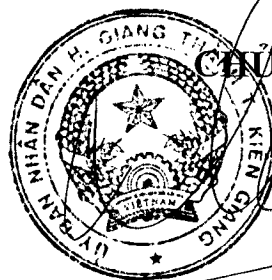
4. Tài liệu kèm theo:

- (1) Quyết định số ~~1304~~1344/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Giang Thành Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008;

- (2) Bản công bố Hệ thống quản lý chất lượng của cơ quan phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008. *HL*

Nơi nhận:

- Sở KH & CN
- CT, PCT.UBND huyện
- LĐVP; CVPT;
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Hà

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GIANG THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại UBND huyện Giang Thành
phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008**

đối với các lĩnh vực, thủ tục hành chính

**(Theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số: 134/QĐ-UBND
ngày 27 tháng 10 năm 2017 của Chủ tịch UBND huyện Giang Thành)**

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành

Giang Thành, ngày 30 tháng 10 năm 2017

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hà

Phụ lục
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND HUYỆN GIANG THÀNH
ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA
TCVN 9001:2008

(Ban hành kèm theo Thông báo số: 103/TB-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2017)

SST	Tên ngành, lĩnh vực, thủ tục	Ký hiệu
I. NÔNG NGHIỆP		
1	Cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-01/NN
2	Cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-02/NN
3	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-03/NN
4	Thu hồi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại	QT-04/NN
II. XÂY DỰNG		
5	Cấp giấy phép xây dựng.	QT-01/KT-HT
6	Điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng.	QT-02/ KT-HT
7	Thẩm định, phê duyệt các bản đồ địa hình phục vụ quy hoạch xây dựng.	QT-03/ KT-HT
8	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện.	QT-04/ KT-HT
9	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND huyện.	QT-05/ KT-HT
10	Thủ tục cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND huyện quản lý	QT-06/ KT-HT
III. CÔNG THƯƠNG		
11	Cấp giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	QT-07/ KT-HT
12	Cấp lại giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	QT-08/ KT-HT
13	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán bán lẻ sản phẩm thuốc lá.	QT-09/ KT-HT
14	Cấp phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.	QT-10/ KT-HT



15	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.	QT-11/ KT-HT
16	Cấp lại giấy phép kinh doanh bán lẻ sản phẩm rượu.	QT-12/ KT-HT
17	Cấp giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QT-13/ KT-HT
18	Cấp lại giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QT-14/ KT-HT
19	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh.	QT-15/ KT-HT
20	Cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện.	QT-16/ KT-HT
21	Cấp phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh.	QT-17/ KT-HT
IV. GIAO THÔNG VẬN TẢI		
21	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.	QT-18/ KT-HT
22	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-19/ KT-HT
23	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.	QT-20/ KT-HT
24	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	QT-21/ KT-HT
25	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện.	QT-22/ KT-HT
26	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của địa phương sang đơn vị hành chính khác.	QT-23/ KT-HT
27	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.	QT-24/ KT-HT
28	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện.	QT-25/ KT-HT
29	Xóa phương tiện đăng ký thủy nội địa.	QT-26/ KT-HT
V. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ		
30	Đăng ký cấp mới giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh	QT-01/TCKH
31	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh.	QT-02/TCKH
32	Tạm ngừng kinh doanh đối với hộ kinh doanh.	QT-03/TCKH
33	Thấm dứt kinh doanh đối với hộ kinh doanh.	QT-04/TCKH

34	Đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với hộ kinh doanh (trường hợp bị mất, rách, cháy, nát,...).	QT-05/TCKH
35	Đăng ký thành lập Hợp tác xã.	QT-06/TCKH
36	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-07/TCKH
37	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện pháp luật của hợp tác xã.	QT-08/TCKH
38	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-09/TCKH
39	Tạm ngừng hoạt động hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-10/TCKH
40	Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-11/TCKH
41	Đăng ký giải thể tự nguyện hợp tác xã.	QT-12/TCKH
42	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã.	QT-13/TCKH
43	Đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã đã được thành lập trên cơ sở chia tách, hợp nhất và sáp nhập.	QT-14/TCKH
44	Đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã.	QT-15/TCKH
VI. TÀI CHÍNH		
45	Thẩm định, phê duyệt quyết toán đối dự án, công trình, hạng mục hoàn thành hoặc bị ngưng thực hiện vĩnh viễn.	QT-16/TCKH
VII. ĐẤU THẦU		
46	Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	QT-01/BQLDA
47	Thẩm định điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu.	QT-02/BQLDA
48	Lựa chọn nhà thầu chào hàng cạnh tranh.	QT-03/BQLDA
49	Lựa chọn nhà thầu, đấu thầu rộng rãi quy mô nhỏ.	QT-04/BQLDA
50	Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (KQLCNT).	QT-05/BQLDA



51	Phát hành hồ sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	QT-06/BQLDA
52	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	QT-07/BQLDA
53	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.	QT-08/BQLDA
54	Làm rõ hồ sơ dự thầu.	QT-09/BQLDA
55	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu gói thầu xây lắp.	QT-10/BQLDA
56	Mở thầu.	QT-11/BQLDA
57	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.	QT-12/BQLDA
58	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	QT-13/BQLDA

VIII. NỘI VỤ

59	Đăng ký cho Hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện.	QT-01/NV
60	Đăng ký hoạt động dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện.	QT-02/NV
61	Thông báo chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.	QT-03/NV
62	Đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành.	QT-04/NV
63	Chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký.	QT-05/NV
64	Tổ chức Hội nghị thường niên, đại hội.	QT-06/NV
65	Tổ chức các cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện.	QT-07/NV
66	Giảng đạo truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo.	QT-08/NV
67	Tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng tôn giáo.	QT-09/NV
68	Thẩm định việc thành lập đơn vị sự nghiệp công lập.	QT-10/NV
69	Thẩm định việc tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập.	QT-11/NV
70	Thẩm định việc giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.	QT-12/NV
71	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị.	QT-13/NV
72	Tặng danh danh hiệu tập thể lao động tiên tiến.	QT-14/NV
73	Tặng danh danh hiệu thôn, ấp, bản, làng, khu phố văn hóa.	QT-15/NV

74	Tặng danh danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở	QT-16/NV
75	Danh hiệu Lao động tiên tiến.	QT-17/NV
76	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề.	QT-18/NV
77	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại.	QT-19/NV
78	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất.	QT-20/NV
79	Thành lập Hội.	QT-21/NV
80	Phê duyệt Điều lệ hội.	QT-22/NV
81	Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội.	QT-23/NV
82	Đổi tên Hội.	QT-24/NV
83	Hội tự giải thể.	QT-25/NV
IX. THANH TRA		
84	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-01/TTr
85	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai	QT-02/TTr
86	Thủ tục giải quyết tố cáo	QT-03/TTr
X- THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG		
87	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	QT-01/VHTT
88	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	QT-02/VHTT
89	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	QT-03/VHTT
90	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	QT-04/VHTT
91	Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy.	QT-05/VHTT
92	Thay đổi thông tin cơ sở dịch vụ photocopy.	QT-06/VHTT
93	Báo cáo tình hình hoạt động của các điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng.	QT-07/VHTT
XI. VĂN HÓA		
94	Công nhận “Áp văn hóa”	QT-08/VHTT



95	Công nhận lần đầu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-09/VHTT
96	Công nhận lại “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”	QT-10/VHTT
97	Công nhận lần đầu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”, “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa”, “Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”.	QT-11/VHTT
98	Cấp giấy phép kinh doanh karaoke.	QT-12/VHTT
99	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 1.000 bản đến dưới 2.000 bản.	QT-13/VHTT
100	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.	QT-14/VHTT
101	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.	QT-15/VHTT
102	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.	QT-16/VHTT
103	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.	QT-17/VHTT
104	Đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình.	QT-18/VHTT

XII. TƯ PHÁP

105	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch.	QT-01/TP
106	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản.	QT-02/TP
107	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài.	QT-03/TP
108	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.	QT-04/TP
109	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.	QT-05/TP
110	Thủ tục miễn nhiệm báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	QT-06/TP
111	Thủ tục công nhận báo cáo viên pháp luật (cấp huyện).	QT-07/TP
112	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong thực hiện hoạt động hòa giải (cấp huyện).	QT-08/TP
113	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.	QT-09/TP
115	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài.	QT-10/TP
116	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài.	QT-11/TP
117	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài.	QT-12/TP

118	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc.	QT-13/TP
119	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	QT-14/TP
110	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha mẹ, con; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch; khai tử).	QT-15/TP
111	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài.	QT-16/TP
112	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân.	QT-17/TP
113	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài.	QT-18/TP
114	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài.	QT-19/TP
115	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận.	QT-20/TP
116	Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận.	QT-21/TP
117	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho các trường hợp chứng thực điểm chính và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được).	QT-22/TP
118	Thủ tục chứng thực việc sử đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch.	QT-23/TP
119	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch.	QT-24/TP
120	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực.	QT-25/TP
121	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là công tác viên dịch thuật của phòng Tư pháp.	QT-26/TP
121	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là công tác viên dịch thuật của phòng Tư pháp.	QT-27/TP
122	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản.	QT-28/TP
123	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản.	QT-29/TP
XIII. LAO ĐỘNG – TB&XH		



124	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.	QT-01/LĐ
125	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.	QT-02/LĐ
126	Tiếp nhận đối tượng tự nhiên vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội.	QT-03/LĐ
127	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi).	QT-04/LĐ
128	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	QT-05/LĐ
129	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.	QT-06/LĐ
130	Hỗ trợ kinh phí nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp.	QT-07/LĐ
131	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng).	QT-08/LĐ
132	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng).	QT-09/LĐ
133	Trợ giúp xã hội đột xuất với người bị thương nặng ngoài cư trú mà không có người thân thích chăm sóc.	QT-10/LĐ
134	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng.	QT-11/LĐ
135	Cấp giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.	QT-12/LĐ
136	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động cơ sở chăm sóc người khuyết tật; cơ sở chăm sóc người cao tuổi thuộc trách nhiệm quản lý cấp huyện.	QT-13/LĐ
137	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện.	QT-14/LĐ
138	Thành lập cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện.	QT-15/LĐ
139	Giải thể cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của UBND cấp huyện.	QT-16/LĐ
140	Thay đổi tên, trụ sở, giám đốc, quy chế hoạt động của cơ sở bảo trợ xã hội thuộc thẩm quyền thành lập của UBND cấp huyện.	QT-17/LĐ
141	Thành lập Trung tâm công tác xã hội công lập.	QT-18/LĐ
142	Giải thể Trung tâm công tác xã hội công lập.	QT-19/LĐ

143	Thay đổi tên gọi, trụ sở làm việc của Trung tâm công tác xã hội công lập.	QT-20/LĐ
144	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT-21/LĐ
145	Hoãn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện.	QT-22/LĐ
146	Miễn chấp hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại trung tâm quản lý sau cai nghiện.	QT-23/LĐ
147	Cấp giấy giới thiệu đi thăm viếng mộ liệt sĩ và hỗ trợ thăm viếng liệt sĩ.	QT-24/LĐ
148	Hỗ trợ người có công đi làm phương tiện, dụng cụ chỉnh hình; điều trị phục hồi chức năng.	QT-25/LĐ
149	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân.	QT-26/LĐ
150	Bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.	QT-27/LĐ
151	Miễn nhiệm Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.	QT-28/LĐ
152	Gửi thang lương, bảng lương, định mức lao động của doanh nghiệp.	QT-29/LĐ
153	Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền.	QT-30/LĐ

XIV. TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

154	Đăng ký khai thác nước dưới đất.	QT-01/TNMT
155	Lấy ý kiến UBND cấp xã, cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh.	QT-01/TNMT
156	Cấp giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường.	QT-01/TNMT
157	Cấp giấy xác nhận đăng ký đề án bảo vệ môi trường.	QT-01/TNMT
158	Thu hồi đất do chấp dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, thu hồi đất của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.	QT-01/TNMT
159	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở của hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.	QT-01/TNMT
160	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.	QT-01/TNMT
161	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu.	QT-01/TNMT



162	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất.	QT-01/TNMT
163	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu.	QT-01/TNMT
164	Đính chính giấy chứng nhận đã cấp.	QT-01/TNMT
165	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.	QT-01/TNMT
166	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất.	QT-01/TNMT
167	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế.	QT-01/TNMT
168	Giải quyết tranh chấp đất đai.	QT-01/TNMT
XV.GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		
169	Thành lập nhà trường, nhà trẻ.	QT-01/GDĐT
170	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ.	QT-02/GDĐT
171	Sáp nhập, chia tách đối với nhà trường, nhà trẻ.	QT-03/GDĐT
172	Giải thể nhà trường, nhà trẻ.	QT-04/GDĐT
173	Thành lập, cho phép thành lập trường tiểu học.	QT-05/GDĐT
174	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục.	QT-06/GDĐT
175	Sáp nhập, chia tách phép trường tiểu học.	QT-07/GDĐT
176	Giải thể trường tiểu học.	QT-08/GDĐT
177	Thành lập Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.	QT-09/GDĐT
178	Giải thể Trung tâm học tập cộng đồng tại xã, phường, thị trấn.	QT-10/GDĐT
179	Thành lập cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình Giáo dục tiểu học.	QT-11/GDĐT
180	Thành lập, cho phép thành lập trường Trung học cơ sở.	QT-12/GDĐT
181	Cho phép hoạt động giáo dục đối với trường Trung học cơ sở.	QT-13/GDĐT

181	Sáp nhập, chia tách trường Trung học cơ sở.	QT-14/GDĐT
183	Giải thể trường Trung học cơ sở.	QT-15/GDĐT
184	Chuyển đổi cơ sở giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở giáo dục Mầm non dân lập.	QT-16/GDĐT
185	Chuyển đổi cơ sở giáo dục Mầm non bán công sang cơ sở giáo dục Mầm non công lập.	QT-17/GDĐT
186	Chuyển trường đối với học sinh Trung học cơ sở.	QT-18/GDĐT
187	Thành lập nhà trường, nhà trẻ tư thực.	QT-19/GDĐT
188	Cho phép hoạt động giáo dục nhà trường, nhà trẻ tư thực.	QT-20/GDĐT
189	Sáp nhập, chia tách nhà trường, nhà trẻ tư thực.	QT-21/GDĐT
190	Giải thể nhà trường, nhà trẻ tư thực.	QT-22/GDĐT
191	Tiếp nhận đối với học sinh bỏ túc Trung học cơ sở.	QT-23/GDĐT
192	Thuyên chuyển đối với học sinh bỏ túc Trung học cơ sở.	QT-24/GDĐT
193	Cho phép thành lập nhà trường, nhà trẻ dân lập.	QT-25/GDĐT
194	Cho phép hoạt động giáo dục đối với nhà trường, nhà trẻ dân lập.	QT-26/GDĐT
195	Sáp nhập, chia tách nhà trường, nhà trẻ dân lập.	QT-27/GDĐT
196	Giải thể nhà trường, nhà trẻ dân lập.	QT-28/GDĐT
197	Công nhận xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ	QT-29/GDĐT
198	Công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu.	QT-30/GDĐT
199	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học.	QT-31/GDĐT
200	Đánh giá, xếp loại “Cộng đồng học tập” cấp xã.	QT-32/GDĐT
201	Công nhận phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ năm tuổi.	QT-33/GDĐT
202	Cấp phép, gia hạn giấy phép tổ chức hoạt động dạy thêm, học thêm đối với cấp Trung học cơ sở.	QT-34/GDĐT
203	Xét cấp hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo ba, bốn tuổi.	QT-35/GDĐT